SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
BỆNH VIỆN MẮT NAM ĐỊNH

Số: 414/QĐ-BVMNĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 09 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh cơ cấu giá các dịch vụ y tế khám chữa bệnh theo yêu cầu và ngày giường điều trị theo yêu cầu tại Bệnh viện Mắt Nam Định; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và giá ngày giường điều trị theo yêu cầu tại bệnh viện Mắt Nam Định

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN MẮT NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 của Quốc hội thông qua ngày 19/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp y tế công lập và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, ngày 22/05/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 508/QĐ-BYT ngày 20/02/2012 của Bộ Y tế về việc ban hành tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 3955/QĐ/BYT ngày 22/09/2015 về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ/BYT ngày 22/09/2015 về ban hành định mức nhân lực và thời gian làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-BVM ngày 25/3/2024 của bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định về việc phê duyệt định mức khám chữa bệnh theo yêu cầu của bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-BVM ngày 25/9/2023 của bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định về việc ban hành quy trình xây dựng giá dịch vụ KCB theo yêu cầu của bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 234/QĐ-BVM ngày 08/9/2023 của bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định về việc thành lập Tổ tư vấn xây dựng giá dịch vụ KCB theo yêu cầu tại bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-BVM ngày 08/9/2023 của bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định về việc thành lập Tổ Thẩm định giá dịch vụ KCB theo yêu cầu tại bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-BVM ngày 25/9/2023 của bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định về việc phê duyệt định mức KTKT dịch vụ ngày giường điều trị theo yêu cầu;

Căn cứ Quyết định số 247/QĐ-BVM ngày 26/9/2024 của bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định về việc ban hành quy trình xây dựng giá dịch vụ KCB theo yêu cầu của bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng cũ trang;

Căn cứ Nghị định số 235/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện công việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ các hồ sơ xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và ngày giường điều trị theo yêu cầu tại Bệnh viện Mắt Nam Định;

Căn cứ Báo cáo số 01/BC-TTV ngày 08/10/2026 của Tổ tư vấn bệnh viện Mắt Nam Định về việc điều chỉnh cơ cấu giá các dịch vụ y tế khám chữa bệnh theo yêu cầu và ngày giường điều trị theo yêu cầu tại Bệnh viện Mắt Nam Định;

Căn cứ Tờ trình số 01/TTr-TTV ngày 08/10/2026 của bệnh viện Mắt Nam Định về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh cơ cấu giá các dịch vụ y tế khám chữa bệnh theo yêu cầu và ngày giường điều trị theo yêu cầu tại Bệnh viện Mắt Nam Định;

Căn cứ Báo cáo số 01/BC-TTĐ ngày 09/10/2026 của Tổ thẩm định bệnh viện Mắt Nam Định về việc điều chỉnh cơ cấu giá các dịch vụ y tế khám chữa bệnh theo yêu cầu và ngày giường điều trị theo yêu cầu tại Bệnh viện Mắt Nam Định;

Căn cứ các hồ sơ xây dựng giá dịch vụ và Biên bản họp Hội đồng Khoa học kỹ thuật về xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Mắt;

Căn cứ Biên bản họp ngày 09/11/2026 của bệnh viện Mắt Nam Định về việc thống nhất điều chỉnh cơ cấu giá các dịch vụ y tế khám chữa bệnh theo yêu cầu và ngày giường điều trị theo yêu cầu tại Bệnh viện Mắt Nam Định; giá dịch vụ

khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và giá ngày giường điều trị theo yêu cầu tại bệnh viện Mắt Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-UBND, ngày 14/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Mắt Nam Định thuộc Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Điều chỉnh cơ cấu giá dịch vụ y tế khám chữa bệnh theo yêu cầu và ngày giường điều trị theo yêu cầu tại Bệnh viện Mắt Nam Định; ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và giá ngày giường điều trị theo yêu cầu tại bệnh viện Mắt Nam Định như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có tham gia vào quá trình khám bệnh, chữa bệnh, thanh toán, quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và giường điều trị theo yêu cầu tại bệnh viện Mắt Nam Định.

2. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và giường điều trị theo yêu cầu tại bệnh viện Mắt Nam Định bao gồm:

(Có danh mục chi tiết kèm theo)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông(Bà) Trưởng khoa, phòng, các khoa, phòng tại bệnh viện và cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
BỆNH VIỆN MẮT NAM ĐỊNH

Đặng Xuân Ngọc

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ

(Kèm theo Quyết định số 1446/QĐ-BVMNĐ ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Bệnh viện Mắt Nam Định)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Stt	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ theo yêu cầu	Giá theo yêu cầu	Ghi chú
1	**KYC.01**	Khám bệnh theo yêu cầu(Bao gồm Khám và một trong các dịch vụ kỹ thuật sau: Đo thị lực; Đo nhãn áp; Khúc xạ máy; Soi bóng đồng tử; Thử kính; Soi đáy mắt.)	250.000	
2	**GYC.01**	Giá ngày giường điều trị theo yêu cầu	850.000	

DANH MỤC

(Kèm theo Quyết định số ///QĐ-BVMNĐ ngày 09/11/2026 của bệnh viện Mắt Nam Định)

A. BẢNG XÁC ĐỊNH CƠ CẤU GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

Tên dịch vụ: **Khám bệnh theo yêu cầu**

Thời gian thực hiện dịch vụ: 15 phút

Số ca 1 ngày: 32

Phân loại phẫu thuật, thủ thuật:

Loại phòng: Phòng riêng

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức	Thành tiền	Ghi chú	
1	Chi phí trực tiếp (1 bác sĩ, 1 điều dưỡng, 1 tiếp đón)				**20.494**		
1	Thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế trực tiếp (bao gồm cả chi phí bảo quản, hao hụt, theo quy định)				**2.181**		
	Thuốc giãn đồng tử Mydrin P	Lọ	67.500	0,010000	675	100 ca dùng hết 1 lọ	QĐTT số 111/QĐ-BVMTW, ngày 3/4/2023
	Thuốc tê Alcain 0,5%	Lọ	39.380	0,010000	394	100 ca dùng hết 1 lọ	QĐTT số 111/QĐ-BVMTW, ngày 3/4/2023
	Găng khám (Bác sỹ)	Đôi	640	1,000000	640	1 Đôi/ 1 ca	QĐTT số 139/QĐ-BVMNĐ, ngày 27/4/2023
	Mũ giấy y tế	Cái	1.500	0,031250	47	32 ca/1 ngày	Báo giá Cửa hàng Nguyễn Thị Thu Hiền
	Khẩu trang y tế	Cái	600	0,031250	19		Báo giá Cửa hàng Nguyễn Thị Thu Hiền
	Cồn rửa tay nhanh	ml	31	8,000000	248	1 lần 4ml, mỗi lần khám BN BS rửa tay 2 lần	QĐTT số 139/QĐ-BVMNĐ, ngày 27/4/2023
	Bông hút	Kg	159.000	0,001000	159	1000ca/1kg	QĐTT số 139/QĐ-BVMNĐ, ngày 27/4/23
2	**Chi phí điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường, kiểm soát nhiễm khuẩn**				**7.971**		
	Tiêu hao điện tính tổng công suất (bao gồm máy vi tính, máy in, trang thiết bị y tế, máy điều hòa, máy sấy, máy giặt, bóng điện thắp sáng buồng BN; phòng làm việc; hành lang)	Kw	2.036	2,000000	4.072	ĐM PL 07.BYT-QĐ 508.BYT, ngày 20/2/2012	Hóa đơn Cty Điện Lực Nam Định

	Tiêu hao nước	M3	14.720	0,033000	486	ĐM PL 07.BYT-QĐ 508.BYT, ngày 20/2/2012	Hóa đơn Cty CP cấp nước Nam Định
	Rác thải sinh hoạt	M3	378	0,100000	38	Đơn giá theo hợp đồng	Cty CP Môi trường Nam Định
	Xử lý chất thải y tế	kg	17.000	0,100000	1.700	Đơn giá theo hợp đồng	Cty CPĐT&KTTN Môi Trường ETC
	Thuê dịch vụ vệ sinh	m2	5.779.409	0,000086	495	Đơn giá theo hợp đồng	Cty TNHH PTCN MT Việt Nam
	Chi phí giặt, hấp, sấy, tẩy rửa..	tháng	1.133.160	0,001042	1.180	1 tháng toàn Bệnh viện/ 30 ngày /32 ca	Hóa đơn hộ KD Đinh Thị Linh
3	**Chi phí duy tu, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị, mua, thay thế công cụ, dụng cụ, thiết bị trực tiếp để sử dụng dịch vụ**				6.957		
3.1	Trang thiết bị dùng trực tiếp:				1.350	ĐM PL 07.BYT-QĐ 508.BYT, ngày 20/2/2012	
	Đèn soi đáy mắt Professional Ophthalmoscope	Cái	360.000	0,000086	31	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Đèn soi bóng đồng tử	Cái	280.000	0,000086	24	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Máy chiếu Prorector thử thị lực NH500	HT	660.000	0,000086	57	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Máy đo nhãn áp hơi không tiếp xúc NCT-200	Cái	4.520.000	0,000086	387	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Máy sinh hiển vi khám bệnh có camera Model: SL 220	Cái	9.724.000	0,000086	833	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Máy vi tính ĐNA -KKB	Cái	153.340	0,000086	13	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Máy in canon LBP 2900 KKB	Cái	74.400	0,000086	6	Tính 2% BD của nguyên giá	
3.2	**Tài sản dùng chung:**				5.606	**ĐM PL 07.BYT-QĐ 508.BYT, ngày 20/2/2012**	
	Bàn làm việc 1400*700*750mm/3 cái	Cái	79.200	0,000257	20	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Ghế gấp Inox -Hòa Phát/12 cái	Cái	96.000	0,001027	99	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Băng ghế Inox GPC04L-3/ 04Băng/12 cái	Băng	304.000	0,000342	104	Tính 2% BD của nguyên giá	Hợp đồng Cty TNHH MTV NT Quang Huy

	Tủ tài liệu 1196*400*1960mm/ 2cái	Cái	150.800	0,000171	26	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Máy điều hòa nhiệt độ 1 cục 2 chiều 24000BTU	Cái	713.706	0,000086	61	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Máy điều hòa Carrier HSRO 18000BTU	Cái	410.000	0,000086	35	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Máy điều hòa nhiệt độ 2 cục 1 chiều 12000BTU/ 02 cái	Cái	709.972	0,000171	122	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Máy sấy công nghiệp	HT	4.630.000	0,000086	396	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Máy giặt công nghiệp	HT	5.700.000	0,000086	488	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Máy giặt LG 21Kg	Cái	372.000	0,000086	32	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Nhà cửa (3 phòng)	Phòng	10.509.737	0,000257	2.699	Tính 1% BD của nguyên giá	
	Phần mềm QL Bệnh viện (BVST6.0)	HT	7.400.000	0,000086	634	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Phần mềm QL Kết nối máy XN LIS	HT	4.300.000	0,000086	368	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Máy chủ Dell R750 12 x 3.5 inch	Cái	5.841.000	0,000086	500	Tính 2% BD của nguyên giá	
	Bộ Lưu điện UPS Santak C2K LCD Online	Cái	258.800	0,000086	22	Tính 2% BD của nguyên giá	
4	**Chi phí trực tiếp khác**				**3.384,9**		
	Quần áo Bác sỹ, ĐD (Blouse vải Kaki có logo)/2 bộ	Bộ	1.100.000	0,000171	188	2 bộ/365 ngày /32ca	Báo giá Cửa hàng Nguyễn Thị Thu Hiền
	Quần áo hộ lý (vải Loong có logo)/2 bộ	Bộ	660.000	0,000171	113	2 bộ/365 ngày /32ca	Báo giá Cửa hàng Nguyễn Thị Thu Hiền
	Nước rửa tay	lọ	60.000	0,010000	600	Dùng 100 lần/lọ	Hóa đơn hộ KD Đinh Thị Linh
	Bóng đèn máy sinh hiển vi khám bệnh	Chiếc	120.000	0,005000	600	200 ca 1 bóng	Hóa đơn Cty CPTBDP &DVYT Nam Định
	Đèn túp led đôi/8 bộ	Bộ	1.760.000	0,000685	1.205	8 bộ/3 phòng/365 ngày/32 ca	Báo giá Cty CPSXTM &PT Tân Phong CORP
	Thảm lau chân nỉ/12 cái	Cái	360.000	0,001027	370	4 cái *3 phòng/365 ngày/32ca	Báo giá Cửa hàng Hương Lân
	Thùng rác bé/6 cái	Cái	600.000	0,000514	308	2 cái *3 phòng/365 ngày/32ca	Báo giá Cửa hàng Hương Lân

II	**Chi phí tiền lương**				**177.760**		
1	**Chi phí tiền lương làm trực tiếp (*Bao gồm Bác sỹ; Điều dưỡng; Kế toán' hành chính)***				**115.138**		Bảng tính HSL Bình Quân
	Hệ số lương	giờ	280.505	0,250000	70.126	01 BS HSL 4,718; 02 ĐD HSL 3,956; KT,HC HSL 3,4417	
	Các khoản phụ cấp theo lương	giờ	92.413	0,250000	23.103	01 BS PC 1,88733; 02 ĐD PC 1,5824; KT,HC PC 0,6883	
	Các khoản đóng góp	giờ		0,040000	21.909	23,5% tiền lương	
2	**Chi phí tiền lương bộ phận làm gián tiếp *(Ban giám đốc, Kế toán, Kế hoạch, Hành chính)***				**62.622**		
	Hệ số lương	giờ	151.471	0,250000	37.868	BGĐ HSL 6,1561; bộ phận QL HSL 4,381	
	Các khoản phụ cấp theo lương	giờ	51.353	0,250000	12.838	BGĐ PC 2,4624; bộ phận QL PC 1,110	
	Các khoản đóng góp	ca		0,040000	11.916	23,5% tiền lương	
III	**Chi phí quản lý (Chi phí của bộ phận quản lý, điều hành và các chi phí gián tiếp để thực hiện dịch vụ)**				**17.553**		
	Cước dịch vụ viễn thông, bưu chính (internet, truyền hình, cước điện thoại , cáp)	ca	45.348.000	0,000086	3.883	Phí cước DV các loại 1 năm/ 365 ngày/32 ca	Hóa đơn. Hợp đồng Viettel, cáp NĐ.
	Truyền thông, quảng cáo	ca	12.128.000	0,000086	1.038	Phí tuyên truyền 1 năm/ 365 ngày/32ca	Hợp đồng Cty truyền Thông VN, Đài THNĐ
	Thuê phần mềm sao lưu dữ liệu	ca	15.000.000	0,000086	1.284	Thuê PM sao DL 1 năm/365 ngày/32 ca	Hợp đồng Cty TNHH Công Nghệ SIMPLE
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy in, máy vi tính, điều hòa	ca	99.423.000	0,000086	8.512	Bảo dưỡng 1 năm/365 ngày/32 ca	Hợp đồng Cty TNHH TMDV & Công nghệ HTC
	Chi phí văn phòng phẩm (Bút, giấy, mực dấu, ...)	ca	33.120.000	0,000086	2.836	ĐM khoán VPP KKB 1 năm/365 ngày/32ca	Theo quy chế chi tiêu nội bộ 2024
IV	**Chi phí khấu hao tài sản cố định**				**41.344**		
1	**Trang thiết bị dùng trực tiếp:**				**8.363**		

	Đèn soi đáy mắt Professional Ophthalmoscope	Cái	18.000.000	0,000011	193	8 năm/365 ngày/32 ca	
	Máy chiếu Prorector thử thị lực NH500	HT	33.000.000	0,000011	353	8 năm/365 ngày/32 ca	
	Máy đo nhãn áp hơi không tiếp xúc NCT-200	Cái	226.000.000	0,000011	2.419	8 năm/365 ngày/32 ca	
	Máy sinh hiển vi khám bệnh có camera Model: SL 220	Cái	486.200.000	0,000011	5.203	8 năm/365 ngày/32 ca	
	Máy vi tính ĐNA -KKB	Cái	7.667.000	0,000017	131	5 năm/365 ngày/32 ca	
	Máy in canon LBP 2900 KKB	Cái	3.720.000	0,000017	64	5 năm/365 ngày/32 ca	
2	**Tài sản dùng chung:**				32.981		
	Bàn làm việc 1400*700*750mm/3 cái	Cái	3.960.000	0,000051	203	5 năm/365 ngày/32 ca	
	Ghế gấp Inox -Hòa Phát/12 cái	Cái	4.800.000	0,000205	986	5 năm/365 ngày/32 ca	
	Băng ghế Inox GPC04L-3/ 04Băng/12 cái	Băng	15.200.000	0,000068	1.041	5 năm/365 ngày/32 ca	
	Tủ tài liệu 1196*400*1960mm/ 2cái	Cái	7.540.000	0,000034	258	5 năm/365 ngày/32 ca	
	Máy điều hòa nhiệt độ 1 cục 2 chiều 24000BTU	Cái	35.685.320	0,000017	611	5 năm/365 ngày/32 ca	
	Máy điều hòa Carrier HSRO 18000BTU	Cái	20.500.000	0,000017	351	5 năm/365 ngày/32 ca	
	Máy điều hòa nhiệt độ 2 cục 1 chiều 12000BTU/ 2 cái	Cái	35.498.578	0,000034	1.216	5 năm /365 ngày/32ca	
	Máy sấy công nghiệp	HT	231.500.000	0,000011	2.478	8 năm/365 ngày/32 ca	
	Máy giặt công nghiệp	HT	285.000.000	0,000017	4.880	5 năm/365 ngày/32 ca	
	Máy giặt LG21 kg	Cái	18.600.000	0,000017	318	5 năm/365 ngày/32 ca	
	Nhà cửa (3 phòng)	Năm	1.050.973.708	0,000005	5.399	3 phòng (91,8 m2 x giá XD/m2/50 năm/365 ngày/32ca)	
	Phần mêm QL Bệnh viện (BVST6.0)	HT	370.000.000	0,000017	6.336	5 năm/365 ngày/32 ca	

	Phần mêm QL Kết nối máy XN LIS	HT	215.000.000	0,000017	3.682	5 năm/365 ngày/32 ca	
	Máy chủ Dell R750 12 x 3.5 inch	Cái	292.050.000	0,000017	5.001	5 năm/365 ngày/32 ca	
	Bộ Lưu điện UPS Santak C2K LCD Online	Cái	12.940.000	0,000017	222	5 năm/365 ngày/32 ca	
V	**Giá thành dịch vụ (I+II+III+IV)**			**257.151**			
VI	**Tích lũy hoặc lợi nhuận dự kiến 15%**			**38.573**			
VII	**Tổng Giá dịch vụ (V+VI)**			**295.724**			

B. BẢNG ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVMNĐ ngày 09/11/2026 của bệnh viện Mắt Nam Định)

(Chưa bao gồm tiền thuốc, các dịch vụ kỹ thuật y tế)

Tên dịch vụ: **Giường điều trị theo yêu cầu.**

Tính trên cơ sở: 2 giường/ phòng bệnh /DT 18m2.

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
I	**Chi phí trực tiếp.**					1 Bs; 3ĐD; 1KT;1DS; 1CTXH; 1 Hộ lý
1	**Chi phí vật tư tiêu hao**				**3.475**	
	Găng khám bác sĩ	Đôi	1.200	2	2.400	2đôi/1Bs/ngày/Bn
	Mũ giấy bác sĩ + Điều Dưỡng	Chiếc	1.000	0,6667	667	4c/4người/ngày/6Bn
	Bông vệ sinh mắt	Kg	160.000	0,001	160	1kg / 1000 ca
	Cồn rửa tay	Lít	31.000	0,008	248	1 lần 4ml x 2 lần/ngày
2	**Chi phí điện nước, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường, kiểm soát nhiễm khuẩn**				**50.906**	
2.1	**Chi phí tiền điện**				**25.917**	
	Điều hòa 12000BTU	Kw	2.135,16	6	12.811	1.2kw*10h/2Bn
	Đèn túp led đôi	Kw	2.135,16	0,32	683	2 bóng*0.04kw * 8h/2Bn
	Bóng điện nhà vệ sinh	Kw	2.135,16	0,008	17	1 bóng *0,02kw*8h/20Bn
	Bình nóng lạnh 2500W	Kw	2.135,16	1,25	2.669	2,5kw*0,5h/Bn
	Tivi TCLLED32S5400A	Kw	2.135,16	0,45	961	0,15kw*6h/2Bn
	Tủ Lạnh Funiki HR S690GB	Kw	2.135,16	0,9	1.922	0,075Kw*24h/2Bn
	Đèn sưởi phòng tắm	Kw	2.135,16	0,275	587	0,55kw*0,5h/Bn
	Máy sấy công nghiệp	Kw	2.135,16	1,84	3.929	36,8kw/h/20Bn

	Máy giặt công nghiệp	Kw	2.135,16	1,095	2.338	21,9kw/h/20Bn
2.2	**Chi phí nước sinh hoạt**				**7.360**	
	Nước sinh hoạt	m3	14.720	0,5	7.360	0,5m3/Bn
2.3	**Chi phí xử lý chất thải**				**13.470**	
	Rác thải y tế	Kg	17.000	0,2	3.400	0,2kg/Bn
	Rác thải sinh hoạt/người/ngày	Kg	1.000	0,5	500	0,5kg/Bn
	Hóa chất xử lý nước thải (Chlorine TCCA 200g)	Kg	159.500	0,06	9.570	0,3kg/m2*0,2m2/Bn
2.4	**Chi phí vệ sinh môi trường**				**351**	
	Thuê dịch vụ vệ sinh	m2	2.564.310	0,0001370	351	1p/18m2/2Bn + 1pvs 20,6m2/20Bn
2.5	**Chi phí kiểm soát nhiễm khuẩn**				**3.808**	
	Xà phòng rửa tay	Chai	60.000	0,0067	400	2chai/30 ngày/10Bn
	Giặt đồ vải Bs+ĐD + Bệnh nhân	Kg	2.044.800	0,0016667	3.408	1tháng/30ngày/20Bn
3	**Duy tu, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ, thiết bị trực tiếp để thực hiện dịch vụ**				**113.668**	***ĐM PL 07.BYT-QĐ 508.BYT, ngày 20/2/2012***
	Phòng khám khoa theo yêu cầu DT18m2	m2	2.060.733	0,000137	282	Tính 1% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn
	Phòng bệnh theo yêu cầu DT18m2	m2	2.060.733	0,001370	2.823	Tính 1% BD của nguyên giá/365ngày/2Bn
	Nhà vệ sinh (DT 20,6m2/nhà *2nhà)	m2	4.716.788	0,000137	646	Tính 1% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn
	Máy sinh hiển vi khám bệnh không có camera L0187	Cái	145.000.000	0,000137	19.863	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn
	Máy thử thị lực LCD-1000P	Cái	75.000.000	0,000137	10.274	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn
	Máy vi tính FPT ELEAD (SL 02 bộ)	Cái	9.730.000	0,000274	2.666	Tính 2% BD của nguyên giá/365 ngày/20Bn
	Máy in HP Laserjet pro M402d	Cái	5.690.000	0,000137	779	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn
	Bàn Làm việc Ntrend Hòa phát (to)	Cái	1.730.000	0,000137	237	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn

	Bàn Làm việc Ntrend Hòa phát (nhỏ)	Cái	1.320.000	0,000137	181	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn
	Ghế gấp xanh Inox phòng khám (SL05)	Cái	2.000.000	0,000685	1.370	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn
	Ghế xoay Inox	Cái	415.000	0,000137	57	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn
	Ghế băng Inox GPC04l-3/04 băng/12cái	Băng	16.416.000	0,000548	8.995	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn
	Tủ tài liệu	Cái	3.770.000	0,000137	516	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn
	Điều hòa nhiệt độ panasonic 12.000BTU	Cái	12.320.000	0,000137	1.688	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn
	Điều hòa nhiệt độ panasonic 12.000BTU	Cái	12.320.000	0,001370	16.877	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/2Bn
	Tivi TCLLED32S5400A	Cái	4.700.000	0,001370	6.438	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/2Bn
	Giường bệnh (thép sơn tĩnh điện Model G-01ABS)	Cái	7.100.000	0,002740	19.452	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/1Bn
	Tủ đầu giường (Model TG-05)	Cái	2.500.000	0,002740	6.849	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/1Bn
	Tủ gỗ 2 khoang	Cái	2.400.000	0,001370	3.288	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/2Bn
	Tủ Lạnh Funiki HR S690GB	Cái	3.100.000	0,001370	4.247	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/2Bn
	Bàn ghế gỗ	Bộ	1.800.000	0,001370	2.466	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/2Bn
	Máy sấy công nghiệp	HT	4.630.000	0,000027	127	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn*PB20%
	Máy giặt công nghiệp	HT	5.700.000	0,000027	156	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn*PB20%
	Phần mềm QL Bệnh viện (BVST6.0)	HT	7.400.000	0,000027	203	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn*PB20%
	Phần mềm QL Kết nối máy XN LIS	HT	4.300.000	0,000027	118	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn*PB20%
	Máy chủ Dell R750 12 x 3.5 inch	Cái	5.841.000	0,000027	160	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn*PB20%
	Bộ Lưu điện UPS Santak C2K LCD Online	Cái	258.800	0,000027	7	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn*PB20%
	Thiết bị hợp khối FRP-Johkasou(HT xử lý nước thải y tế)	HT	105.982.400	0,000027	2.904	Tính 2% BD của nguyên giá/365ngày/20Bn*PB20%

4	**Chi phí trực tiếp khác**				**21.596**	
	Quần áo bác sĩ	Bộ	520.000	0,0002740	142	2 bộ/365 ngày/20Bn
	Quần áo điều dưỡng	Bộ	520.000	0,0002740	142	2 bộ/365 ngày/20Bn
	Quần áo hành chính	Bộ	1.000.000	0,0002740	274	2 bộ/365 ngày/20Bn
	Quần áo bệnh nhân	Bộ	300.000	0,0027397	822	1 bộ/Bn
	Ga trải giường	Chiếc	130.000	0,0027397	356	2m x 1,2m/1G/Bn
	Gối	Bộ	160.000	0,0027397	438	1C/Bn
	Chăn đông KT 150*210	Bộ	572.000	0,0027397	1.567	1C/Bn
	Chăn thu KT 200*220	Cái	550.000	0,0027397	1.507	1C/Bn
	Rèm ngăn phòng	Chiếc	200.000	0,001370	274	1 phòng/2Bn
	Bóng đèn máy sinh hiển vi Khám bệnh	Cái	2.700.000	0,005	13.500	1 bóng/200 ca
	Đèn túp led đôi	Bộ	90.000	0,0027397	247	2 bộ/phòng/365 ngày/2Bn
	Mực máy in	Lọ	90.000	0,0002740	25	2 lọ/365 ngày/20Bn
	Cốc giấy	Cái	1.000	2	2.000	2 cốc/ngày/Bn
	Thùng rác	Cái	180.000	0,001370	247	1 cái/phòng bệnh
	Thảm lau chân	Cái	40.000	0,001370	55	1 cái/phòng bệnh
II	**Chi phí tiền lương**				**340.666**	
1	**Chi phí tiền lương Bác sĩ, điều dưỡng, kế toán làm trực tiếp**				**288.700**	*Kèm theo bảng tính chi phí tiền lương cho CB làm trực tiếp*
	Bác sĩ	người	91.000	1,0000	91.000	1Bác sĩ
	Điều dưỡng	người	44.000	2,0000	88.000	2Điều Dưỡng

	Dược sĩ	người	19.700	1,0000	19.700	1Dược sĩ
	Công tác xã hội	người	44.000	1,0000	44.000	1Công tác xã hội
	Kế toán	người	33.000	1,0000	33.000	1Kế toán
	Hộ lý	người	13.000	1,0000	13.000	1Hộ lý
2	**Chi phí tiền lương bộ phận làm trực tiếp, gián tiếp.**				**51.966**	18% tiền lương các khoản đóng góp của bộ phận làm trực tiếp.*(Tính định mức theo PL3 QĐ 3959/BYT,ngày 22/9/2015)*
III	**Chi phí quản lý (Chi phí của bộ phận quản lý, điều hành và các chi phí gián tiếp để thực hiện dịch vụ)**				**7.699**	
	Cước dịch vụ viễn thông, bưu chính (internet, truyền hình, cước điện thoại , cáp)	Bn	3.031.083	0,000333	1.010	Phân bổ 20% /30 ngày
	Truyền thông, quảng cáo	Bn	1.912.500	0,000333	638	Phân bổ 20% /30 ngày
	Thuê phần mềm sao lưu dữ liệu	Bn	1.250.000	0,000333	417	Phân bổ 20% /30 ngày
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy in, máy vi tính, điều hòa	Bn	11.005.250	0,000333	3.668	Phân bổ 20% /30 ngày
	Chi phí văn phòng phẩm (Bút, giấy, mực dấu...)	Bn	14.352.000	0,000137	1.966	khoán theo QCCTNB/365ngày
IV	**Khấu hao tài sản trang thiết bị, công cụ dụng cụ**				33.489	***TT số 23/2023/BTC,ngày 25/4/2023***
1	**Khấu hao tài sản, trang thiết bị**				22.589	
	Phòng khám khoa theo yêu cầu DT18m2	m2	206.073.276	0,000003	565	1phòng (18m2 x giá XD/m2/50 năm/365 ngày/20Bn)
	Phòng bệnh theo yêu cầu DT18m2	m2	206.073.276	0,000027	5.646	1phòng (18m2 x giá XD/m2/50 năm/365 ngày/2Bn)
	Nhà vệ sinh (DT 20,6m2/nhà *2nhà)	m2	471.678.832	0,000005	2.585	2nhà (20,6m2 x giá XD/m2/50 năm/365 ngày/20Bn)
	Máy sinh hiển vi khám bệnh không có camera L0187	Cái	145.000.000	0,000017	2.483	8năm/365ngày/20Bn
	Máy thử thị lực LCD-1000P	Cái	75.000.000	0,000017	1.284	8năm/365ngày/20Bn
	Điều hòa nhiệt độ panasonic 12.000BTU	Cái	12.320.000	0,000017	211	8năm/365ngày/20Bn

	Điều hòa nhiệt độ panasonic 12.000BTU	Cái	12.320.000	0,000171	2.110	8năm/365ngày/2Bn
	Máy sấy công nghiệp	HT	231.500.000	0,000005	1.268	5năm/365ngày/20Bn*PB20%
	Máy giặt công nghiệp	HT	285.000.000	0,000005	1.562	5năm/365ngày/20Bn*PB20%
	Phần mềm QL Bệnh viện (BVST6.0)	HT	370.000.000	0,000005	2.027	5năm/365ngày/20Bn*PB20%
	Phần mềm QL Kết nối máy XN LIS	HT	215.000.000	0,000005	1.178	5năm/365ngày/20Bn*PB20%
	Máy chủ Dell R750 12 x 3.5 inch	Cái	292.050.000	0,000005	1.600	5năm/365ngày/20Bn*PB20%
	Bộ Lưu điện UPS Santak C2K LCD Online	Cái	12.940.000	0,000005	71	5năm/365ngày/20Bn*PB20%
2	**Khấu hao công cụ dụng cụ**				10.900	
	Tivi TCLLED32S5400A	Cái	4.700.000	0,000274	1.288	5năm/365ngày/2Bn
	Tủ Lạnh Funiki HR S690GB	cái	3.100.000	0,000274	849	5năm/365ngày/2Bn
	Máy vi tính FPT ELEAD (SL 02 bộ)	Bộ	9.730.000	0,000055	533	5năm/365ngày/20Bn
	Máy in HP Laserjet pro M402d	Cái	5.690.000	0,000027	156	5năm/365ngày/20Bn
	Bàn Làm việc Ntrend Hòa phát (to)	Cái	1.730.000	0,000017	30	8năm/365ngày/20Bn
	Bàn Làm việc Ntrend Hòa phát (nhỏ)	Cái	1.320.000	0,000017	23	8năm/365ngày/20Bn
	Ghế gấp xanh Inox phòng khám (SL05)	Cái	2.000.000	0,000086	171	8năm/365ngày/20Bn
	Ghế xoay Inox	Cái	415.000	0,000017	7	8năm/365ngày/20Bn
	Tủ tài liệu	Cái	3.770.000	0,000017	65	8năm/365ngày/20Bn
	Giường bệnh	Chiếc	7.100.000	0,000548	3.890	5năm/365ngày/1Bn
	Tủ đầu giường	Chiếc	2.500.000	0,000548	1.370	5năm/365ngày/1Bn
	Bàn ghế gỗ	Bộ	1.800.000	0,000171	308	8năm/365ngày/2Bn
	Tủ gỗ 2 khoang	Cái	2.400.000	0,000171	411	8năm/365ngày/2Bn
	Băng ghế Inox GPC04L-3/ 04Băng/12 cái	Băng	16.416.000	0,000110	1.799	5năm/365ngày/20Bn

V	Giá thành dịch vụ (I+II+III+IV)				571.498	
VI	Tích lũy hoặc lợi nhuận dự kiến 30%				171.450	
VII	Dự phòng rủi ro 20%				114.300	
VIII	Giá dịch vụ (V+VI+ VII)				857.248	

C. TÍNH CHI PHÍ TIỀN CÔNG DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVMNĐ ngày 09/11/2026 của bệnh viện Mắt Nam Định)

Căn cứ bảng tính tiền công của người lao động tháng 09 năm 2026

Bộ phận trực tiếp:

Stt	Họ và tên	Cấp bậc, chức vụ	Mức lương Hợp đồng ký kết không đóng nộp *BHXH,BHYT, BHTN 10,5%.*	Mức lương Hợp đồng ký kết có đóng nộp *BHXH,BHYT, BHTN 10,5%.)*	Cơ quan đóng nộp 21,5%BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động			Tổng tiền lương và các khoản đóng nộp BHXH,BHYT,BHTN	Ngày công làm việc	Số ca điều trị bình quân/ ngày	Thành tiền/Bn
					Trích 17,5% BHXH Cơ quan đóng nộp	Trích 3% BHYT Cơ quan đóng nộp	Trích 1% BHTN Cơ quan đóng nộp				
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1	Vũ Thị Thu Hà	Bs CKI	12.000.000	0	0	0	0	12.000.000	22	6,0	90.909
2	Trần Thị Thanh Thu	Hộ lý		4.730.000	827.750	141.900	47.300	5.746.950	22	20	13.061
	Cộng		**12.000.000**	**4.730.000**	**827.750**	**141.900**	47.300	**17.746.950**			**103.970**

Ghi chú: Thời gian làm việc

+ 04Bs biên chế T/gLv 30% + 01Bs Hợp đồng T/gLv 100% =20Bn/ngày

+ 01ĐD biên chế T/gLv 100% + 03ĐD Hợp đồng T/gLv 100% =20Bn/ngày

+ 02 kế toán biên chế T/gLv 50% + 01 KT Hợp đồng T/gLv 50% =20Bn/ngày

+ 01 Công tác XH biên chế T/gLv 100% + 01 Hợp đồng T/gLv 100%=20Bn/ngày